TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:117/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Văn Nhung;

Bà Hoàng Lệ Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2022/TLST– HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 83/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Bá T, sinh năm 1976; thường trú: Số 27/10, khu phố Q, phường B, thành phố D, tỉnh B, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Trí Tr, sinh năm 1975; thường trú: Số 27/10, khu phố Q, phường B, thành phố D, tỉnh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Bá T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, ông Trần Bá T và bà Nguyễn Thị Trí Tr tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đ. Việc kết hôn của ông T và bà Tr là tự nguyện và được hai bên gia đình chấp nhận.

Sau khi kết hôn, ông T và bà Tr cùng sinh sống tại: Số 27/10, khu phố Q, phường B, thành phố D, tỉnh B. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời

gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng nhau. Vợ chồng nhiều lần cho nhau cơ hội để cùng thay đổi nhưng đều không có kết quả. Nay ông T xác định không còn tình cảm với bà Tr nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống ông, bà có 02 con chung là cháu Trần Bá Th, sinh ngày 17/10/2002 và Trần Kim A, sinh ngày 19/6/2006. Hiện các con do ông nuôi dưỡng. Ông T yêu cầu sau ly hôn trực tiếp nuôi con chung là cháu Trần Kim A, không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung là cháu Trần Bá T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Trần Bá T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Trí Tr:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của nguyên đơn nhưng bị đơn không có ý kiến. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, đồng thời nguyên đơn có đơn từ chối hòa giải. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án triệu tập yêu cầu bị đơn tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy, việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Quá trình tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng với quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Sau khi xem xét T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo kết quả xác minh ngày 07/4/2022 của Tòa án tại Công an phường B, thành phố D xác định bị đơn bà Nguyễn Thị Trí Tr có đăng ký thường trú tại 27/10, khu phố Q, phường B, thành phố D, tỉnh B nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương, khi đi không trình báo nên chính quyền địa phương không biết hiện bị đơn cư trú tại đâu. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo

trên phương tiện thông tin đại chúng để triệu tập bị đơn về làm việc nhưng bị đơn vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 05/7/2022 và ngày 13/7/2022 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Bá T và bà Nguyễn Thị Trí Tr là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đ vào ngày 20/11/2001 theo giấy chứng nhận kết hôn số 141, quyển số 01/2001 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tố tụng, ông T xác định trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn cụ thể là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng nhau. Vợ chồng nhiều lần cho nhau cơ hội để cùng thay đổi nhưng đều không có kết quả. Quá trình tố tụng, Tòa án triệu tập bà Tr đến Tòa án để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và cung cấp chứng cứ liên quan đến vụ án nhưng bà Tr không đến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Điều này chứng tỏ bản thân bà Tr cũng không muốn vợ chồng có cơ hội để đoàn tụ với nhau, còn ông T xác định không còn tình cảm với bà Tr. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà Tr đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông T yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Quá trình chung sống ông T xác định có 02 con chung là cháu Trần Bá Th, sinh ngày 17/10/2002 và Trần Kim A, sinh ngày 19/6/2006. Hiện các con chung do ông T nuôi dưỡng. Ông T yêu cầu sau ly hôn trực tiếp nuôi con chung là cháu Trần Kim A, không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung là cháu Trần Bá Th đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi phải bảo đảm quyền lợi của con chưa thành niên. Trong suốt quá trình tố tụng bà Tr không có ý kiến thể hiện nguyện vọng mong muốn nuôi con chung hay không, bà Tr đã bỏ nhà đi hiện không rõ cư trú tại đâu. Hiện con chung do ông T nuôi dưỡng. Qua đó thấy rằng việc giao con chung cho ông T nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của nguyên đơn và cháu Ánh nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Ông Trần Bá T tự nguyện không yêu cầu bà Nguyễn Thị Trí Tr cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Trần Bá T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về chi phí đăng thông báo: Nguyên đơn ông Trần Bá T tự nguyện chịu T bộ chi phí với số tiền 2.101.600 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[4] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Bá T phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Bá T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Trí Tr (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 141, quyển số 1/2001 do Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đ cấp ngày 20/11/2001).

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Trí Tr có trách nhiệm giao con chung là cháu Trần Kim A, sinh ngày 19/6/2006 cho ông Trần Bá T tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Bá T không yêu cầu bà Nguyễn Thị Trí Tr cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, bà Nguyễn Thị Trí Tr có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con. Ông Trần Bá T không có quyền cản trở bà Nguyễn Thị Trí Tr thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Trần Bá T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về chi phí đăng thông báo: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Bá T tự nguyện chịu T bộ chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 2.101.600 đồng (Hai triệu một trăm lẻ một nghìn sáu trăm đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Bá T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003524 ngày 01/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

6. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Nguyễn Thị Thụy